



PHỤ LỤC 01 - BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

1. Bảng tóm tắt quyền lợi bảo hiểm sức khỏe VBICare bán lẻ:

Phạm vi lãnh thổ được bảo hiểm		Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
A	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
I	BẢO HIỂM TỬ VONG, THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO TAI NẠN	50,000,000	100,000,000	200,000,000	500,000,000	1,000,000,000
II	BẢO HIỂM TỬ VONG, THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO BỆNH	25,000,000	50,000,000	100,000,000	250,000,000	500,000,000
III	CHI PHÍ Y TẾ DO TAI NẠN	5,000,000	10,000,000	20,000,000	50,000,000	100,000,000
IV	BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ, PHẪU THUẬT DO BỆNH	12,500,000	25,000,000	50,000,000	125,000,000	250,000,000
I	Chi phí nằm viện/ngày (tối đa 60 ngày/năm)	625,000	1,250,000	2,500,000	6,250,000	12,500,000
	Quyền lợi bảo hiểm: - Tiền giường, tiền ăn theo tiêu chuẩn tại bệnh viện - Chi phí hành chính, chi phí máu, huyết tương - Thuốc và các dược phẩm sử dụng trong khi nằm viện - Băng, nẹp thông thường và bột - Chi phí xét nghiệm hoặc chẩn đoán - Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện (Bao gồm cả điều trị trong ngày và điều trị cấp cứu có phát sinh chi phí giường được áp dụng như điều trị trong ngày)	Chi phí thực tế, tối đa 625,000đ/ngày	Chi phí thực tế, tối đa 1,250,000đ/ngày	Chi phí thực tế, tối đa 2,500,000đ/ngày	Chi phí thực tế, tối đa 6,250,000đ/ngày	Chi phí thực tế, tối đa 12,500,000đ/ngày



2	Chi phí phẫu thuật	12,500,000	25,000,000	50,000,000	125,000,000	250,000,000
	Quyền lợi bảo hiểm: - Phẫu thuật nội trú, phẫu thuật trong ngày, phẫu thuật ngoại trú do bệnh - Phẫu thuật liên quan đến cấy ghép nội tạng (không bao gồm chi phí mua bộ phận)	Theo thực tế, tối đa không quá hạn mức tại mục IV				
3	Các quyền lợi khác					
3.1.	Chi phí điều trị trước khi nhập viện/năm (phát sinh trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	625,000	1,250,000	2,500,000	6,250,000	12,500,000
3.2.	Chi phí điều trị sau khi xuất viện/năm (phát sinh trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất viện)	625,000	1,250,000	2,500,000	6,250,000	12,500,000
3.3.	Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện/năm (tối đa 15 ngày/năm).	625,000	1,250,000	2,500,000	6,250,000	12,500,000
3.4.	Trợ cấp nằm viện/ngày tại các cơ sở y tế công lập (tối đa 60 ngày/năm)	25,000	50,000	100,000	150,000	300,000
3.5.	Dịch vụ xe cứu thương trong lãnh thổ Việt nam, loại trừ bằng đường hàng không	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm				
3.6.	Trợ cấp mai táng phí trong trường hợp tử vong tại bệnh viện	625,000	1,250,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
B	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM PHỤ	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
I	THAI SẢN (KHÔNG BAO GỒM CHI PHÍ KHÁM THAI ĐỊNH KÌ)	Không bảo hiểm	5,000,000	10,000,000	20,000,000	40,000,000
1	Sinh thường		Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm quyền lợi thai sản			
2	Sinh mổ					
3	Tai biến sản khoa					

4	Bất thường trong quá trình mang thai và các bệnh lý phát sinh nguyên nhân do thai kỳ	Không bảo hiểm	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm quyền lợi thai sản			
5	Chi phí khám trước khi sinh (lần khám cuối cùng trong vòng 30 ngày trước khi sinh)					
6	Chi phí điều trị ngay sau khi xuất viện và /hoặc 1 lần tái khám (trong vòng 14 ngày sau khi sinh)					
7	Chi phí Chăm sóc trẻ sau sinh/năm (trong vòng 07 ngày sau sinh)		50,000	100,000	200,000	400,000
II	BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ	Không bảo hiểm	2,500,000	5,000,000	10,000,000	20,000,000
1	Chi phí điều trị ngoại trú		2,500,000	5,000,000	10,000,000	20,000,000
1.1	Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sĩ, tiền chụp Xquang và làm các xét nghiệm theo chỉ định của bác sĩ. Trị liệu bức xạ, liệu pháp ánh sáng, vật lý trị liệu và các phương pháp điều trị tương tự (bao gồm cả điều trị cấp cứu ngoại trú)		Chi phí thực tế, không quá 500,000đ /1 lần khám, tối đa 5 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 1,000,000đ /1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 1,200,000đ /1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 2,000,000đ /1 lần khám, tối đa 10 lần/năm
III	NHA KHOA	Không bảo hiểm	500,000	1,000,000	2,000,000	4,000,000
1	Chi phí chăm sóc răng ngoại trú		500,000	1,000,000	2,000,000	4,000,000
	+ Khám và chẩn đoán + Viêm lợi (nướu)/ viêm nha chu + Chụp X-Quang và cận lâm sàng + Trám răng bằng chất liệu thông thường (amalgam, composite, fuji...) + Điều trị tủy + Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiểu phẫu), phẫu thuật cắt chóp răng, lấy u vôi răng + Lấy cao răng (Cạo vôi răng), tối đa 200,000đ/năm		Chi phí thực tế, tối đa 5 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 500,000đ/1 lần khám, tối đa 5 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 1,000,000đ/1 lần khám, tối đa 5 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 2,000,000đ/1 lần khám, tối đa 5 lần/năm

IV	TRỢ CẤP NÀM VIỆN DO TAI NẠN (tối đa 60 ngày/năm)	1,500,000	3,000,000	6,000,000	12,000,000	18,000,000
1	Giới hạn trợ cấp nằm viện do tai nạn (đ/ngày)	25,000	50,000	100,000	200,000	300,000
V	DỊCH VỤ BẢO LÃNH VIỆN PHÍ	Không bảo lãnh	Nội trú	Nội trú	Nội trú	Nội trú, ngoại trú và nha khoa

2. Biểu phí bảo hiểm sức khỏe VBICare bán lẻ

GÓI BẢO HIỂM	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
QUYỀN LỢI CHÍNH (bắt buộc tham gia)					
60 ngày tuổi - dưới 1 tuổi	1,065,000	2,130,000	4,260,000	8,681,250	17,152,500
1-3 tuổi	710,000	1,420,000	2,840,000	5,787,500	11,435,000
4-6 tuổi	425,200	850,400	1,700,800	3,495,750	6,851,500
7-9 tuổi	390,000	780,000	1,560,000	3,212,500	6,285,000
10-18 tuổi	374,000	748,000	1,496,000	3,083,750	6,027,500
19-30 tuổi	358,000	716,000	1,432,000	2,955,000	5,770,000
31-40 tuổi	390,000	780,000	1,560,000	3,212,500	6,285,000
41-50 tuổi	406,000	812,000	1,624,000	3,341,250	6,542,500
51-60 tuổi	422,000	844,000	1,688,000	3,470,000	6,800,000
61-65 tuổi	550,000	1,100,000	2,200,000	4,500,000	8,860,000

QUYỀN LỢI BỔ SUNG (tham gia kèm cùng quyền lợi chính)	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
THAI SẢN (19-50 tuổi)	-	1,150,000	2,000,000	4,000,000	7,800,000
NGOẠI TRÚ	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
60 ngày tuổi - dưới 1 tuổi	-	1,771,875	3,543,750	6,300,000	12,600,000
1-3 tuổi	-	1,181,250	2,362,500	4,200,000	8,400,000
4-6 tuổi	-	680,625	1,361,250	2,420,000	4,840,000
7-9 tuổi	-	618,750	1,237,500	2,200,000	4,400,000
10-18 tuổi	-	590,625	1,181,250	2,100,000	4,200,000
19-30 tuổi	-	562,500	1,125,000	2,000,000	4,000,000
31-40 tuổi	-	618,750	1,237,500	2,200,000	4,400,000
41-50 tuổi	-	646,875	1,293,750	2,300,000	4,600,000
51-60 tuổi	-	675,000	1,350,000	2,400,000	4,800,000
61-65 tuổi	-	900,000	1,800,000	3,200,000	6,400,000
NHA KHOA	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
60 ngày tuổi - dưới 1 tuổi	-	425,250	850,500	1,701,000	3,402,000
1-3 tuổi	-	283,500	567,000	1,134,000	2,268,000
4-6 tuổi	-	163,350	326,700	653,400	1,306,800
7-9 tuổi	-	148,500	297,000	594,000	1,188,000
10-18 tuổi	-	141,750	283,500	567,000	1,134,000
19-30 tuổi	-	135,000	270,000	540,000	1,080,000

31-40 tuổi	-	148,500	297,000	594,000	1,188,000
41-50 tuổi	-	155,250	310,500	621,000	1,242,000
51-60 tuổi	-	162,000	324,000	648,000	1,296,000
61-65 tuổi	-	216,000	432,000	864,000	1,728,000
TRỢ CẤP NẪM VIỆN DO TAI NẠN	ĐỒNG	BẠC	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM
Từ 60 ngày tuổi – dưới 1 tuổi	22,500	45,000	90,000	180,000	270,000
Từ 1 tuổi - 65 tuổi	15,000	30,000	60,000	120,000	180,000

• **Phí bảo hiểm = Phí bảo hiểm quyền lợi chính + Phí bảo hiểm quyền lợi bổ sung của gói tương ứng (nếu có).**

• **Phí bảo hiểm Trẻ em từ đủ 60 ngày tuổi đến dưới 7 tuổi:**

- **Trường hợp thỏa mãn tất cả các điều kiện sau, không áp dụng tăng phí 30%:**

- + Con bắt buộc phải tham gia trên cùng một hợp đồng bảo hiểm với Bố/Mẹ
- + Thời hạn bảo hiểm của Bố/Mẹ không chênh lệch với thời hạn bảo hiểm của con quá 30 ngày
- + Bố/Mẹ phải tham gia chương trình VBICare bán lẻ và có gói bảo hiểm tương đương hoặc cao hơn của con
- + Con được định nghĩa trong chương trình bảo hiểm này là con đẻ/ruột, con nuôi hợp pháp.

Lưu ý: Đơn vị kinh doanh lưu ý nhập thông tin của Bố/Mẹ trước sau đó mới nhập thông tin của con để hệ thống tính toán chính xác phí bảo hiểm.

- **Các trường hợp khác áp dụng tăng 30% so với biểu phí chuẩn nêu trên.**





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO HIỂM TRỰC TUYẾN IBAOHIEM

HOTLINE: [0966.490.888](tel:0966.490.888)

ZALO: [Bảo Hiểm Trực Tuyến IBAOHIEM](#)